

CÔNG TY TNHH VINESH VIỆT NAM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

(Được lưu giữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động)

Tại: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN TNHH

Địa chỉ: Tầng 21, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng
Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cấp ngày: 10/5/2023

Năm 2023



CÔNG TY TNHH
VINESH VIỆT NAM
Số: 027/2023/MTLĐ-VINESH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2023

Thi hành Bộ luật An toàn, Vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 10/7/2015; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn vệ sinh lao động, về hoạt động kiểm định an toàn vệ sinh lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

CÔNG TY TNHH VINESH VIỆT NAM

Đại diện: Ông Phạm Đức Minh Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 50 Ngõ 5 tổ 2, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0907884094

Đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN TNH

Địa chỉ: Tầng 21, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vị trí đo: Khách sạn Sojo Lào Cai - Đường An Dương Vương, phường Cốc Lếu, TP.Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Ngày quan trắc: 05/5/2023.

Phương pháp:

+ Đo vi khí hậu theo TCVN 5508 – 2009: Không khí vùng làm việc - yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.

+ Đo ánh sáng theo TCVN 5176:1990: Chiếu sáng nhân tạo - phương pháp đo đội rọi.

+ Đo bụi theo TCVN 9469:2012: Không khí xung quanh - xác định khối lượng bụi trên vật liệu lọc - phương pháp hấp thụ tia beta.

+ Đo, lấy mẫu khí Carbondioxide CO₂, Sulfurdioxide SO₂, Nitrogendioxide NO₂, Cacbonmonoxide CO tại QCVN 03: 2019/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc).

+ Đánh giá các yếu tố tâm sinh lý và Ergonomics theo “Thường quy kỹ thuật Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường”.



Thiết bị đo:

Vi khí hậu:

- Nhiệt độ: Thiết bị điện tử hiện số HTA105– Trung Quốc.
- Độ ẩm: Thiết bị điện tử hiện số HTA105– Trung Quốc.
- Tốc độ gió: Thiết bị điện tử hiện số HTA105– Trung Quốc.

Ánh sáng: Thiết bị điện tử hiện số TM-202– Trung Quốc.

Bụi: Thiết bị điện tử hiện số Aerocet 831, Mỹ.

Hơi hóa học và khí độc:

- Máy đo khí Carbondioxide CO₂ hiện số: PCE CMM 8– PCE.
- Máy lấy mẫu khí: HFS 513A – Mỹ.

Đánh giá các yếu tố tâm sinh lý và Ergonomic:

+ Đánh giá Tâm sinh lý lao động và Ergonomics: Bộ thước đo, đồng hồ bấm giờ, phiếu điều tra, phiếu đánh giá,...

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại bao gồm:

- Yếu tố vi khí hậu: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió.
- Yếu tố vật lý: Ánh sáng, tiếng ồn.
- Bụi không chứa silic: Bụi hô hấp, Bụi toàn phần.
- Hơi khí độc: Carbondioxide CO₂, Nitrogendioxide NO₂, Sulfurdioxide SO₂, Cacbonmonoxide CO.
- Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và Ergonomics: Đánh giá huyết áp và tần số nhịp tim trong lao động.

Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau: (Trang sau)

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU:

1. Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió:

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 26:2016/BYT		NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (Hr %)		TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)	
		18,0 – 32,0		40,0 – 80,0		0,20 - 1,50	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
<i>Ngoài trời lúc 8h30</i>		25,4		75,0		0,28	
1	Phòng CCTV - Phòng kỹ thuật	23,3		67,0		0,20	
2	Khu vực kỹ thuật	22,8		73,0		0,31	
3	Khu vực JO	23,4		75,0		0,21	
4	Khu vực bếp	23,9		73,0		0,38	
5	Khu giặt là	24,8		77,0		0,34	
6	Hàng lang tầng 3	25,1		76,0		0,23	
7	Phòng 305	25,2		73,0		0,20	
8	Khu vực văn phòng	25,5		73,0		0,20	
9	Hàng lang tầng 5	25,4		70,0		0,22	
10	Hàng lang tầng 6	25,2		71,0		0,21	
11	Phòng 516	25,2		73,0		0,20	
Tổng		11	00	11	00	11	00

Tổng hợp kết quả quan trắc: Tổng số mẫu nhiệt độ: 11 mẫu.

Tổng số mẫu nhiệt độ vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

Tổng số mẫu độ ẩm: 11 mẫu

Tổng số mẫu độ ẩm vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

Tổng số mẫu tốc độ gió: 11 mẫu.

Tổng số mẫu tốc độ gió vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

1. Ánh sáng (Lux)

STT	VỊ TRÍ QUAN TRẮC	Ánh sáng (Lux)		QCVN 22:2016/BYT Mức cho phép chiếu sáng tối thiểu nơi làm việc
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
1	Phòng CCTV - Phòng kỹ thuật	750		500
2	Khu vực kỹ thuật	525		500
3	Khu vực JO	958		200
4	Khu vực bếp	500		300
5	Khu giặt là	1150		300
6	Hàng lang tầng 3	1250		100
7	Phòng 305	1150		200
8	Khu vực văn phòng	1300		300
9	Hàng lang tầng 5	1450		100
10	Hàng lang tầng 6	1325		100
11	Phòng 516	1378		200
Tổng		11	00	

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ánh sáng: 11 mẫu
- Tổng số mẫu ánh sáng không đạt giới hạn cho phép: 00 mẫu

2. Tiếng ồn(dBa)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 24:2016/BYT	Mức áp suất âm chung	MỨC ÁP ÂM Ở CÁC DẢI TẦN (Hz)							
		63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
<i>Khu vực văn phòng</i>	≤ 65,0	≤ 83,0	≤ 74,0	≤ 68,0	≤ 63,0	≤ 60,0	≤ 57,0	≤ 55,0	≤ 54,0
<i>Khu vực sản xuất trực tiếp</i>	≤ 85,0	≤ 99,0	≤ 92,0	≤ 86,0	≤ 83,0	≤ 80,0	≤ 78,0	≤ 76,0	≤ 74,0
1 Phòng CCTV - Phòng kỹ thuật	60,5	36,7	56,7	60,2	60,5	56,5	55,7	50,2	40,4
2 Khu vực kỹ thuật	61,5	34,5	54,5	59,3	59,4	57,4	55,1	50,2	42,4
3 Khu vực JO	54,7	33,5	58,3	60,5	60,4	58,1	56,2	51,2	43,7
4 Khu vực bếp	62,5	36,7	49,5	53,6	60,8	58,3	55,4	51,5	44,5
5 Khu giặt là	57,1	30,1	32,4	35,6	45,1	51,7	50,5	43,7	38,8
6 Hàng lang tầng 3	50,1	38,3	43,5	48,1	52,2	55,4	54,1	51,7	42,8
7 Phòng 305	50	41,4	38,7	46,2	57,4	61,5	59,6	52,3	44,1
8 Khu vực văn phòng	50,7	34,1	24,5	37,9	40,5	52,5	49,9	46,7	40,5
9 Hàng lang tầng 5	50,2	42,5	50,1	54,6	61,2	59,4	60,5	50,5	45,1
10 Hàng lang tầng 6	50,1	37,8	44,5	55,8	63,1	62,1	61,4	53,4	47,5
11 Phòng 516	49,8	34,5	40,1	50,2	57,8	58,1	56,8	51,4	40,7

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ồn chung : 11 mẫu
- Tổng số mẫu ồn chung vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu
- Tổng số mẫu ồn dải tần : 11 mẫu
- Tổng số mẫu ồn dải tần vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu

III. BỤI CÁC LOẠI

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	BỤI TOÀN PHẦN ≤ 8,000 (mg/m ³)		BỤI HÔ HẤP ≤ 4,000 (mg/m ³)	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Phòng CCTV - Phòng kỹ thuật	0,045		0,026	
2	Khu vực kỹ thuật	0,180		0,126	
3	Khu vực JO	0,045		0,035	
4	Khu vực bếp	0,064		0,047	
5	Khu giặt là	0,065		0,049	
6	Hàng lang tầng 3	0,110		0,044	
7	Phòng 305	0,058		0,040	
8	Khu vực văn phòng	0,094		0,068	
9	Hàng lang tầng 5	0,072		0,043	
10	Hàng lang tầng 6	0,073		0,041	
11	Phòng 516	0,073		0,040	
Tổng		11	00	11	00

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu bụi toàn phần: 11 mẫu.
- Tổng số mẫu bụi toàn phần vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu bụi hô hấp: 11 mẫu.
- Tổng số mẫu bụi hô hấp vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

1. Carbondioxide (CO₂), Sulfur dioxide (SO₂), Nitrogen dioxide (NO₂) Carbonmonoxide (CO).

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 03: 2019/BYT		KẾT QUẢ QUAN TRẮC							
		Carbondioxide CO ₂ (mg/m ³)		Sulfur dioxide SO ₂ (mg/m ³)		Nitrogen dioxide NO ₂ (mg/m ³)		Carbonmonoxide CO (mg/m ³)	
Giới hạn tiếp xúc ca làm việc TWA		≤ 9.000		≤ 5,00		≤ 5,00		≤ 20,00	
LOD		1,78		0,5		0,67		1,15	
STT	VỊ TRÍ QUAN TRẮC	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Phòng CCTV - Phòng kỹ thuật	1.780		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
2	Khu vực kỹ thuật	1.515		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
3	Khu vực JO	1.659		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
4	Khu vực bếp	2.429		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
5	Khu giặt là	1.602		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
6	Hàng lang tầng 3	1.540		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
7	Phòng 305	1.531		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
8	Khu vực văn phòng	2.179		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
9	Hàng lang tầng 5	1.494		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
10	Hàng lang tầng 6	1.485		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
11	Phòng 516	1.521		< 0,5		< 0,67		< 1,15	
Tổng		11	00	11	00	11	00	11	00

LOD: Giới hạn ngưỡng phát hiện.

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu Carbondioxide CO₂ đo: 11 mẫu.
- Tổng số mẫu Carbondioxide CO₂ vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu Sulfur dioxide SO₂ đo: 11 mẫu.
- Tổng số mẫu Sulfur dioxide SO₂ vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu Nitrogen dioxide NO₂ đo: 11 mẫu.
- Tổng số mẫu Nitrogen dioxide NO₂ vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu Carbonmonoxide CO đo: 11 mẫu.
- Tổng số mẫu Carbonmonoxide CO vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.

III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ TÂM SINH LÝ VÀ ERGONOMIC

1. Kết quả đo và đánh giá tần số nhịp tim trong lao động

STT	Vị trí lao động	KẾT QUẢ ĐO NHỊP TIM(Nhịp/phút)			
		TRƯỚC CA	PHÂN LOẠI	SAU CA	PHÂN LOẠI
1	Phòng chu đáo	74	I	76	I
2	Khu bếp ăn	73	I	75	I
3	Văn phòng làm việc	79	I	81	I

Bảng phân loại tần số nhịp tim trong lao động

Tần số nhịp tim (nhịp/phút)	Phân loại gánh nặng thể lực	Loại
< 90	I	Nhẹ
90 - <100	II	Vừa
100 - <120	III	Nặng
120 - <140	IV	Rất nặng
140 – 160	V	Cực nặng
≥160	VI	Tối đa

Tổng hợp kết quả: Tổng số vị trí lao động được đánh giá: 03

- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại I: 03
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại II: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại III: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại IV: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại V: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại VI: 00

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
	<i>- Vi khí hậu</i>			
1	Nhiệt độ	11	11	00
2	Độ ẩm	11	11	00
3	Tốc độ gió	11	11	00
	<i>- Yếu tố vật lý</i>			
4	Ánh sáng	11	11	00
5	Tiếng ồn chung	11	11	00
6	Tiếng ồn dải tần	11	11	00
	<i>- Yếu tố bụi các loại</i>			
7	Bụi toàn phần	11	11	00
8	Bụi hô hấp	11	11	
	<i>- Hơi khí độc</i>			
9	Carbonmonoxide CO ₂	11	11	00
10	Sulfur dioxide SO ₂	11	11	00
11	Nitrogen dioxide NO ₂	11	11	00
12	Carbonmonoxide CO	11	11	00
	<i>- Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và Ergonomics</i>			
13	Đánh giá huyết áp và tần số nhịp tim trong lao động	03		
	Tổng cộng	135	132	00

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo điều kiện vi khí hậu, thông thoáng nhà xưởng:

- Khu vực làm việc cần giữ thông thoáng để hạn chế phát sinh và tích tụ hơi khí, tăng cường thông gió tự nhiên, đồng thời kết hợp tăng cường quạt công nghiệp thổi gió để khuếch tán ra ngoài giúp giảm ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

- Đối với những người lao động làm việc ngồi, đứng cố định liên tục cần khuyến khích người lao động sau 2 giờ làm việc liên tục trên máy nên có những khoảng nghỉ ngắn để giảm căng thẳng cơ xương và thị giác.

- Mặt bằng, đường đi lại, không gian luôn thông thoáng, sạch sẽ không trơn trượt.

3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe

- Thực hiện công tác khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp có liên quan.

- Duy trì công tác quan trắc môi trường lao động định kỳ.

- Tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, sơ cấp cứu và tuyên truyền cho cán bộ công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động.

4. Các giải pháp khác

- Thường xuyên cập nhật và cải tiến công tác an toàn vệ sinh trong doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt chế độ khai báo điều tra và thống kê báo cáo tai nạn lao động và các hoạt động khác theo quy định của Bộ Luật lao động và Luật An toàn vệ sinh lao động.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Duy Mỹ

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN



Trần Quang Toàn

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Minh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu kỹ thuật nghiệp vụ và tiêu chuẩn áp dụng:

- [1] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 22:2016*, Hà Nội.
- [2] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 24:2016*, Hà Nội.
- [3] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 25:2016*, Hà Nội.
- [4] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 26:2016*, Hà Nội.
- [5] Bộ Y Tế (2019), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 02:2019*, Hà Nội.
- [6] Bộ Y Tế (2019), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 03:2019*, Hà Nội.
- [7] Bộ Y tế (2002), *Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002*, Hà Nội.
- [8] Bộ Khoa học Công nghệ (2009), *Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5508:2009 – Vi khí hậu nơi làm việc*, Hà Nội.
- [9] Bộ Y tế, Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường (2015), *Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

